

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2011/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động
của các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ**

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ theo quy định Khoản 2, Điều 29 của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng và sử dụng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Đánh giá công nghệ* là hoạt động xác định trình độ, giá trị, hiệu quả kinh tế và tác động kinh tế - xã hội, môi trường của công nghệ.

2. *Định giá công nghệ* là hoạt động xác định giá của công nghệ.

3. *Tổ chức đánh giá, định giá công nghệ* là tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ có thực hiện hoạt động dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

4. *Chuyên gia đánh giá, định giá công nghệ* là cá nhân thực hiện hoạt động đánh giá, định giá công nghệ đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này.

5. *Chi phí cần thiết và hợp lý* là các chi phí cần để thực hiện việc đánh giá, định giá công nghệ bao gồm chi phí tiền lương, chi phí thuê nhân công, vật tư, các chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định (nếu có).

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam cam kết thực hiện.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp và kết quả đánh giá, định giá công nghệ.

3. Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ và tính trung thực, khách quan trong hoạt động đánh giá, định giá công nghệ.

4. Bảo mật các thông tin của tổ chức, cá nhân được đánh giá, định giá công nghệ, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được đánh giá, định giá công nghệ đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Hoạt động dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức đánh giá, định giá công nghệ với cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu đánh giá, định giá công nghệ trên cơ sở hợp đồng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ được ký kết giữa các bên.

Điều 4. Giá dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ

1. Giá dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ được xác định theo sự thỏa thuận giữa tổ chức đánh giá, định giá công nghệ với bên có nhu cầu đánh giá, định giá.

2. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu đánh giá, định giá công nghệ để làm căn cứ phục vụ công tác quản lý nhà nước thì giá dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ được xác định trên cơ sở tổng chi phí cần thiết, hợp lý do tổ chức, cá nhân đánh giá, định giá thực hiện và theo các quy định hiện hành.

Chương II

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, ĐỊNH GIÁ CÔNG NGHỆ

Điều 5. Nội dung hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

Khi đánh giá công nghệ, cần xem xét công nghệ theo các nội dung cơ bản sau:

1. Xem xét công nghệ được đánh giá thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hay danh mục công nghệ cấm chuyển giao.

2. Xem xét nguồn gốc, xuất xứ công nghệ: quốc gia, vùng lãnh thổ...; công ty, tập đoàn, viện, trường... tạo ra công nghệ.

3. Xem xét các quyền liên quan đến công nghệ

- a) Quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ, quyền chuyển giao lại cho bên thứ ba;
- b) Quyền cải tiến, nhận thông tin về cải tiến công nghệ;
- c) Quyền phân phối (độc quyền hay không độc quyền), phạm vi lãnh thổ được bán sản phẩm do công nghệ tạo ra;
- d) Các quyền sở hữu công nghiệp có liên quan đến công nghệ.

4. Đánh giá trình độ, kỹ thuật công nghệ

- a) Xem xét trình độ công nghệ, vòng đời công nghệ;
- b) Tính đồng bộ của thiết bị;
- c) Xem xét thiết bị, nguyên vật liệu chế tạo phù hợp với dây chuyền sản xuất;
- d) Suất tiêu hao nguyên liệu, năng lượng cho một đơn vị sản phẩm;
- đ) Tuổi thọ thiết bị, khả năng thay thế, cải tiến;
- e) Khả năng thuận tiện trong vận hành, quản lý.

5. Đánh giá về giá trị, hiệu quả kinh tế

- a) Chi phí đầu tư, mức đầu tư so với công nghệ tương đương khác;
- b) Khả năng tài chính (xác định nguồn vốn);
- c) Yếu tố đầu vào: có nguồn nguyên liệu tại địa phương; nguồn nguyên liệu trong nước (địa phương khác) hoặc có hợp đồng nhập khẩu đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất;
- d) Yếu tố đầu ra cho sản phẩm: có thị trường ổn định hoặc có hợp đồng bao tiêu sản phẩm đầu ra ổn định;
- đ) Hiệu quả kinh tế: đánh giá các chỉ tiêu kinh tế của dự án như thời gian hoàn vốn, tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR - *Internal Rate Of Return*)...;
- e) Hiệu quả kinh tế - xã hội: khả năng sử dụng lao động, tác động lan tỏa.

6. Đánh giá về an toàn và môi trường

- a) Khí thải, nước thải và chất thải rắn;
- b) Vị trí dự án, diện tích sử dụng đất phù hợp với quy mô dự án;
- c) Mức độ rủi ro và các giải pháp phòng ngừa, khắc phục sự cố;
- d) Các giải pháp xử lý môi trường giảm thiểu tác động, đạt các chỉ tiêu phù hợp với tiêu chuẩn về môi trường của Việt Nam.

7. Khi đánh giá công nghệ trong từng ngành hoặc nhóm ngành cụ thể có thể xem xét thêm các nội dung khác phù hợp với đặc thù của ngành hoặc nhóm ngành đó.

Điều 6. Nội dung hoạt động dịch vụ định giá công nghệ

Khi định giá công nghệ, cần xem xét công nghệ theo các nội dung cơ bản sau:

1. Đặc tính cơ bản của công nghệ
 - a) Mức độ cơ giới hóa, tự động hóa khi áp dụng công nghệ;
 - b) Tính mới của công nghệ;
 - c) Tỷ lệ sản phẩm công nghệ cao khi áp dụng công nghệ;
 - d) Tuổi thọ của công nghệ và mức độ hao mòn vô hình;
 - đ) Nguy cơ cạnh tranh của những công nghệ tương tự.
2. Tính ưu việt của công nghệ khi sử dụng
 - a) Các giải pháp hợp lý hóa sản xuất khi áp dụng công nghệ;
 - b) Tính vượt trội, tăng khả năng cạnh tranh của chất lượng sản phẩm khi sử dụng công nghệ;
 - c) Sự an toàn, các tác động đến môi trường sau khi áp dụng công nghệ;
 - d) Mức độ phù hợp, đổi mới công nghệ khi áp dụng;
 - đ) Mức chi phí (hoặc định mức tiêu hao) năng lượng, nguyên nhiên liệu cho một đơn vị sản phẩm trước và sau khi áp dụng công nghệ;
 - e) Mức tăng lợi nhuận từ bán sản phẩm sau khi sử dụng công nghệ.
3. Những vấn đề liên quan khác khi sử dụng công nghệ
 - a) Phạm vi chuyển giao công nghệ: công nghệ được chuyển giao độc quyền hoặc không độc quyền; chuyển giao lần đầu hay thứ cấp; chuyển giao toàn bộ hoặc một phần hoặc chỉ chuyển giao bí quyết; chuyển giao có kèm hoặc không kèm quyền sở hữu công nghiệp;
 - b) Tính hợp lý khi sử dụng nguyên vật liệu có sẵn trong nước, tại địa phương khi áp dụng công nghệ;
 - c) Tính hợp lý khi sản phẩm của công nghệ được sử dụng thay thế hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài.
4. Khi định giá các công nghệ trong từng ngành hoặc nhóm ngành cụ thể có thể xem xét thêm các nội dung khác phù hợp với đặc thù của ngành hoặc nhóm ngành đó.

Điều 7. Các loại hình của tổ chức đánh giá, định giá công nghệ

1. Tổ chức đánh giá, định giá công nghệ bao gồm doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.
2. Tổ chức đánh giá, định giá công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài tuân thủ theo quy định tại Thông tư này và quy định tại Điều 13, Nghị định số 80/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 8. Phương thức hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ**1. Phương thức sử dụng chuyên gia đánh giá công nghệ**

a) Đối với công nghệ đơn giản, phổ biến, đã được biết đến nhiều hoặc đã được đánh giá tương tự, tổ chức đánh giá có thể sử dụng một chuyên gia đánh giá công nghệ để tiến hành đánh giá. Chuyên gia đánh giá công nghệ xem xét, đưa ra kết luận đánh giá công nghệ và chịu trách nhiệm về kết luận đánh giá công nghệ của mình;

b) Trường hợp cần thiết, chuyên gia đánh giá công nghệ có thể tham khảo thêm ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành liên quan khác để đưa ra kết luận đánh giá.

2. Phương thức sử dụng hội đồng đánh giá công nghệ

a) Đối với công nghệ mới, công nghệ liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc công nghệ đặc biệt liên quan đến môi trường, sức khỏe con người thì phải thành lập hội đồng đánh giá công nghệ;

b) Hội đồng đánh giá công nghệ do tổ chức đánh giá công nghệ thành lập, số lượng thành viên là số lẻ, có tối thiểu 03 thành viên là chuyên gia đánh giá công nghệ, trong đó có 01 thành viên là chủ tịch hội đồng. Hội đồng đánh giá công nghệ làm việc theo nguyên tắc tập thể, thảo luận công khai, trực tiếp giữa các thành viên và kết luận theo đa số;

c) Trách nhiệm, quyền hạn, hình thức và trình tự hoạt động của hội đồng đánh giá công nghệ do tổ chức đánh giá công nghệ quy định;

d) Kinh phí hoạt động của hội đồng đánh giá công nghệ do tổ chức đánh giá công nghệ chi trả.

3. Tiêu chuẩn của chuyên gia đánh giá công nghệ, bao gồm:

a) Có trình độ từ đại học, cao đẳng trở lên và có năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu và lĩnh vực công nghệ cần đánh giá;

b) Có ít nhất ba năm làm việc trong lĩnh vực công nghệ cần đánh giá;

c) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Điều 9. Phương thức hoạt động dịch vụ định giá công nghệ**1. Phương thức sử dụng chuyên gia định giá công nghệ**

a) Đối với công nghệ đơn giản, phổ biến, đã được biết đến nhiều hoặc đã được định giá tương tự, tổ chức định giá có thể sử dụng một chuyên gia định giá công nghệ để tiến hành định giá. Chuyên gia định giá công nghệ xem xét, đưa ra kết luận định giá công nghệ và chịu trách nhiệm về kết luận định giá công nghệ của mình;

b) Trường hợp cần thiết, chuyên gia định giá công nghệ có thể tham khảo thêm ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành liên quan khác để đưa ra kết luận định giá.

2. Phương thức sử dụng hội đồng định giá công nghệ

a) Đối với công nghệ mới, công nghệ liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc công nghệ đặc biệt liên quan đến môi trường, sức khỏe con người thì tổ chức định giá phải thành lập Hội đồng định giá công nghệ;

b) Hội đồng định giá công nghệ do tổ chức định giá thành lập, số lượng thành viên là số lẻ, có tối thiểu 03 thành viên là các chuyên gia định giá công nghệ, trong đó có 01 thành viên là chủ tịch hội đồng. Hội đồng định giá công nghệ làm việc theo nguyên tắc tập thể, thảo luận công khai, trực tiếp giữa các thành viên và kết luận theo đa số;

c) Trách nhiệm, quyền hạn, hình thức và trình tự hoạt động của hội đồng định giá công nghệ do tổ chức định giá công nghệ quy định;

d) Kinh phí hoạt động của hội đồng định giá công nghệ do tổ chức định giá công nghệ chi trả.

3. Tiêu chuẩn của chuyên gia định giá công nghệ, bao gồm:

a) Có trình độ từ đại học, cao đẳng trở lên và có năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu và lĩnh vực công nghệ cần định giá;

b) Có ít nhất ba năm làm việc trong lĩnh vực công nghệ cần định giá;

c) Có kiến thức về tài chính;

d) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Điều 10. Nội dung hợp đồng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ

1. Hoạt động dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ thực hiện trên cơ sở hợp đồng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ được ký kết giữa tổ chức đánh giá, định giá công nghệ và cá nhân, tổ chức có nhu cầu đánh giá, định giá công nghệ.

2. Hợp đồng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ phải được thể hiện bằng văn bản gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá, định giá công nghệ;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức đánh giá, định giá công nghệ;

c) Tên công nghệ cần đánh giá, định giá;

d) Phạm vi, nội dung công nghệ cần đánh giá, định giá;

đ) Danh sách các tài liệu hoặc trang thiết bị có liên quan (nếu có);

e) Giá dịch vụ, thời hạn và phương thức thanh toán;

g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

h) Trách nhiệm của các bên khi vi phạm hợp đồng;

i) Hiệu lực hợp đồng;

k) Chữ ký của đại diện các bên và đóng dấu tổ chức;

l) Ngoài các nội dung nêu trên, hợp đồng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ phải đảm bảo nội dung của một hợp đồng dịch vụ theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản pháp luật liên quan khác.

Điều 11. Kết quả đánh giá, định giá công nghệ

Kết quả đánh giá, định giá công nghệ được thể hiện bằng biên bản đánh giá, định giá và báo cáo kết quả đánh giá, định giá công nghệ.

1. Biên bản đánh giá, định giá thể hiện các vấn đề cụ thể được xem xét trong quá trình đánh giá, định giá gồm các hạng mục theo thỏa thuận nêu trong hợp đồng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ. Biên bản cần ghi rõ thời gian, địa điểm thực hiện đánh giá, định giá, cuối biên bản là chữ ký của các chuyên gia thực hiện.

2. Báo cáo kết quả đánh giá, định giá công nghệ phải có các thông tin cơ bản sau:

a) Căn cứ để thực hiện đánh giá, định giá công nghệ (tên, số hợp đồng dịch vụ đánh giá, định giá công nghệ, thời gian ký kết);

b) Tên cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu đánh giá, định giá công nghệ, cơ quan chủ quản (nếu có);

c) Tên công nghệ, phạm vi, nội dung công nghệ cần đánh giá, định giá;

d) Phương pháp định giá công nghệ (đối với hoạt động định giá công nghệ);

đ) Nội dung kết luận đánh giá, định giá công nghệ;

e) Địa điểm, thời gian thực hiện, hoàn thành đánh giá, định giá công nghệ.

g) Chữ ký của chuyên gia thực hiện, người đứng đầu tổ chức đánh giá, định giá công nghệ và đóng dấu của tổ chức.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá, định giá công nghệ

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, tổ chức đánh giá, định giá công nghệ phải xây dựng phương pháp và quy trình đánh giá, định giá cụ thể trong từng lĩnh vực theo ngành, nhóm ngành.

2. Thông tin về các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức và trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Bộ Khoa học và Công nghệ giao Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định Công nghệ thực hiện quản lý, theo dõi và kiểm tra hoạt động các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ trong toàn quốc.

2. Các Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của tổ chức đánh giá, định giá công nghệ và địa phương nơi tổ chức đánh giá, định giá công nghệ đặt trụ sở chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật của tổ chức đánh giá, định giá công nghệ.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, các địa phương và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Chu Ngọc Anh